

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ 1 – ĐỀ 2

MÔN: TIẾNG ANH 4 PHONICS SMART



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

ĐÁP ÁN

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	2. D	3. E	4. C	5. A
6. C	7. A	8. B	9. A	10. B
11. C	12. D	13. B	14. E	15. A
16. seventy-two/72	17. fifty-one/52	18. forty-six/46	19. thirteen/13	20. nine/9

21. My brother isn't wearing a yellow T-shirt.

22. My father hasn't got beard.

23. My friend is reading an English book.

24. What class are you in?

25. He is writing an email.

LỜI GIẢI CHI TIẾT

I. Look and match.

(Nhìn và nối.)

1 – B

curly (adj): xoắn

2 – D

child (n): đứa trẻ

3 – E

clap (v): vỗ tay

4 – C

hit (v): đánh

5 – A

granddaughter (n): cháu gái

II. Choose the correct answer.

(Chọn đáp án đúng.)

6.

Chủ ngữ trong câu là “they” – chủ ngữ số nhiều nên ta dùng động từ to be “are” trong câu hỏi.

Who **are** they? – They’re my sons.

(Họ là ai vậy? – Chúng là con trai tôi.)

Chọn C

7.

brave (adj): dũng cảm

cute (adj): đáng yêu

naughty (adj): nghịch ngợm

I think Thánh Gióng is very **brave**.

(Tôi nghĩ Thánh Gióng rất dũng cảm.)

Chọn A

8.

Cấu trúc **have got + danh từ**: có cái gì

I’ve **got** long hair.

(Tôi có mái tóc dài.)

Chọn B.

9.

spell (v): đánh vần

tell (v): nói, kể

play (v): chơi

How do you **spell** your name? – That’s L-I-S-A.

Chọn A

10.

Chủ ngữ trong câu là “she” – ngôi thứ 3 số ít, nên ta dùng động từ to be “is” cho câu hỏi.

Dạng phủ định “isn’t”.

She **isn’t** wearing a skirt.

(Cô ấy đang không mặc một chiếc chân váy ngắn.)

Chọn B

III. Read and match.

(Đọc và nối.)

11 - C

How old is your sister?

She's 7 years old.

(Em gái bạn mấy tuổi?)

Em ấy 7 tuổi.)

12 - D

What does your best friend look like?

He's tall.

(Bạn thân của bạn trông như thế nào?)

Cậu ấy cao.)

13 - B

Who is your teacher?

She is the woman in the blue dress.

(Ai là giáo viên của bạn?)

Cô ấy là người phụ nữ mặc chiếc váy màu xanh dương.)

14 - E

What is she doing?

She's running.

(Cô ấy đang làm gì vậy?)

Cô ấy đang chạy.)

15 - A

Can you read the word, please?

No, I can't.

(Bạn có thể làm ơn đọc từ lên được không?)

Tôi không thể.)

IV. Read and complete the sentences below.

(Đọc và hoàn thành hững câu bên dưới.)

This is a picture of my family. My grandfather is eighty years old. My grandmother is standing next to him. She's seventy-two years old. There are my father and mother, too. My father is fifty-one years old. My mother is forty-six years old. Here is my brother, Nam. He's thirteen years old. My sister is six years old and I'm nine years old.

Tạm dịch:

Đây là một bức ảnh của gia đình tôi. Ông nội tôi đã tám mươi tuổi. Bà tôi đang đứng cạnh ông. Bà đã bảy mươi hai tuổi. Có cả bố và mẹ tôi nữa. Bố tôi năm mươi một tuổi. Mẹ tôi bốn mươi sáu tuổi. Đây là anh trai tôi, Nam. Anh ấy mười ba tuổi. Em gái tôi sáu tuổi và tôi chín tuổi.

16. My grandmother is **seventy-two/72** years old.

(Bà tôi 72 tuổi.)

17. My father is **fifty-five/51** years old.

(Bố tôi 51 tuổi.)

18. My mother is **forty-six/46** years old.

(Mẹ tôi 46 tuổi.)

19. My brother is **thirteen/13** years old.

(Anh trai tôi 13 tuổi.)

20. I am **nine/9** years old.

(Tôi 9 tuổi.)

V. Rearrange the words to make correct sentences.

(Sắp xếp các từ để tạo thành những câu đúng.)

21. My brother isn't wearing a yellow T-shirt.

(Anh trai tôi đang không mặc một chiếc áo phông màu vàng.)

22. My father hasn't got beard.

(Bố tôi không có râu.)

23. My friend is reading an English book.

(Bạn tôi đang đọc một cuốn sách Tiếng Anh.)

24. What class are you in?

(Bạn học lớp nào vậy?)

25. He is writing an email.

(Anh ấy đang viết thư điện tử.)